

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty trách nhiệm hữu hạn điện sinh khối EREX Tuyên Quang tại Văn bản số 040/2025/CV/ETQBP ngày 25 tháng 7 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 341/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn điện sinh khối EREX Tuyên Quang (địa chỉ: Số 43, tổ 10, đường Lý Thái Tổ, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

Nhà máy điện sinh khối Tuyên Quang tại Cụm công nghiệp Xuân Vân, xã Xuân Vân, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư Nhà máy điện sinh khối Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Cụm công nghiệp Xuân Vân, xã Xuân Vân, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6535776012 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 27/3/2025 chứng nhận nhà đầu tư Công ty trách nhiệm hữu hạn điện sinh khối EREX Tuyên Quang đăng ký thực hiện Dự án đầu tư nhà máy điện sinh khối Tuyên Quang.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 5000897519.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công trình năng lượng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư Nhà máy điện sinh khối Tuyên Quang được quy hoạch với tổng diện tích sử dụng là 16,55 ha, trong đó: Diện tích xây dựng nhà máy là 16,16 ha, diện tích phần móng cột tuyến đường dây 110kV là 0,39 ha.

- Diện tích hành lang tuyến đường dây 110kV khoảng 1,24 ha (*không thu hồi*).

- Nhóm dự án (*phân loại theo tiêu chí Luật Đầu tư công*): Dự án nhóm B, công trình năng lượng cấp I.

- Dự án thuộc nhóm III theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*).

- Quy mô công suất dự án: Nhà máy điện sinh khối Tuyên Quang có quy mô công suất lắp đặt 50 MW gồm một nhà máy chính và tuyến đường dây đấu nối. Nhà máy gồm một tổ máy có cấu hình: 01 Lò hơi + 01 Turbine + 01 Máy phát. Sản lượng điện phát lên lưới khoảng 289.250 MWh/năm. Tuyến đường dây 110 kV dài 8653 m đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tuyên Quang.

- Công nghệ sản xuất: Dự án sử dụng công nghệ nhiệt điện ngưng hơi truyền thống với lò hơi ghi xích có bao hơi, tuần hoàn tự nhiên.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty trách nhiệm hữu hạn điện sinh khối EREX Tuyên Quang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn điện sinh khối EREX Tuyên Quang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành (*quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường*).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Xuân Vân tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- UBND xã Xuân Vân;
- Như Điều 4;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty TNHH điện sinh khối EREX
Tuyên Quang;
- Lưu: VT, KTN. (Cường)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải (01 dòng khí thải)

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống khói lò hơi trong khuôn viên Nhà máy. Tọa độ xả khí thải: X = 2428256,32; Y = 418639,58 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 473.760 m³/giờ (ở điều kiện 156,6°C, tương đương 131,6 m³/s).

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24 giờ) theo chế độ làm việc của nhà máy.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT (cột C, 6% O ₂ khô, điều kiện chuẩn 25°C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	-		Quan trắc tự động, liên tục
2	Áp suất	Mpa	-		
3	Lưu lượng	m ³ /h	-		
4	O ₂ dư	mg/Nm ³	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤250		
7	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤300		
8	CO	mg/Nm ³	≤350		
9	HCl	mg/Nm ³	≤20	06 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về thiết bị xử lý khí thải

Khí thải lò hơi được thu gom theo đường ống qua bộ bắt tia lửa dẫn về hệ thống khử axit với chất hấp thụ $\text{Ca}(\text{OH})_2$, sau đó được dẫn qua hệ thống xử lý bụi dạng túi. Sau khi được xử lý đạt QCVN 19: 2024/BTNMT, cột C, khí thải được hút ra ngoài qua quạt hút khói và xả vào khí quyển thông qua ống khói cao 45m.

1.2. Thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Bộ bắt tia lửa $\rightarrow$ Hệ thống khử axit (bộ châm chất hấp thụ $\text{Ca}(\text{OH})_2$) $\rightarrow$ Hệ thống xử lý bụi dạng túi $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống khói (cao 45m).

- Thông số kỹ thuật các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải:

Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
I. Bộ xử lý hơi axit		
Bộ bắt tia lửa	- Đường kính tại vị trí lớn nhất: 2010mm - Trang bị cánh xoắn loại cố định, không xoay. - Cánh bằng thép, có chiều dày 5mm.	1
Đoạn ống khuếch tán chất phản ứng	- Đường kính Ø1500mm - Lưu lượng khí vào: 473.760 m ³ /giờ (tại nhiệt độ khói thải là 156,6°C, 1atm; tương ứng 328.683 Nm ³ /h tại điều kiện chuẩn 25°C).	1
Hệ thống phun $\text{Ca}(\text{OH})_2$	- Đường kính đầu phun: DN80 - Vật liệu đầu phun: Thép không gỉ SS316L - Vật liệu đường ống: Thép Q235 mạ kẽm. - Áp suất thiết kế của đường ống phun: 10 bar. - Công suất quạt thổi: 20 kW	1
Thiết bị định lượng $\text{Ca}(\text{OH})_2$	- Phạm vi làm việc: 5-50kg/h - Vật liệu phễu cấp liệu: Thép không gỉ SS304 - Vật liệu trục vít xoắn ốc: Thép không gỉ SS304	1
II. Bộ lọc bụi dạng túi		
	- Lưu lượng khí vào: 473.760 m ³ /giờ (tại nhiệt độ khói thải là 156,6°C, 1atm; tương ứng 328.683 Nm ³ /h tại điều kiện chuẩn 25°C). - Nhiệt độ cao nhất túi vải có thể chịu được: 220°C - Nồng độ bụi ra: <42,8 mg/Nm ³ - Thông số kỹ thuật túi lọc: Ø160×6000mm - Vật liệu túi lọc: PTFE	1
III. Quạt hút		

Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
	Lưu lượng: 473.760 m ³ /giờ (tại nhiệt độ khối thải là 156,6°C, 1atm).	2
IV. Ống khói		
	Vỏ ống khói: kết cấu BTCT Đường kính trong: Khoảng 2,8m Chiều cao ống khói: Khoảng 45m	1

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂; túi lọc PTFE

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Ống khói lò hơi.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng; áp suất; nhiệt độ; O₂; bụi; SO₂; NO_x; CO.
- Camera theo dõi: Lắp đặt camera để cung cấp hình ảnh trực tuyến tại vị trí đặt các thiết bị quan trắc của hệ thống đảm bảo yêu cầu theo quy định.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang để quản lý, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí các thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ bị hư hỏng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.
- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị sản xuất và hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Thành lập tổ chuyên trách để vận hành, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải của nhà máy.
- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này, phải dừng hoạt động sản xuất và thực hiện theo quy trình ứng phó sự cố đã xây dựng cho đến khi hoàn thành việc khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.3. Vị trí lấy mẫu: Ống khói lò hơi.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Lấy 03 mẫu (mẫu đơn) trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn thiết bị xử lý khí thải vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Phải hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang. Các thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định đối với đầy đủ các thông số, Công ty được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại khu vực nhà tuabin – máy phát (các máy bơm, máy phát điện, tuabin).
- Nguồn số 02: Tại khu vực lò hơi (máy bơm nước cấp lò hơi).
- Nguồn số 03: Tại Hệ thống xử lý nước (các máy bơm).
- Nguồn số 04: Tại Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (các máy bơm, máy thổi khí).
- Nguồn số 05: Tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (các máy bơm, máy thổi khí).
- Nguồn số 06: Tại khu vực máy phát diesel khẩn cấp (máy phát diesel).
- Nguồn số 07: Tại khu vực băng tải nhiên liệu (bộ truyền động ở đầu băng tải).

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BNMT, cụ thể như sau:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
	Khu vực E (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
	Khu vực D (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục 3:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh
Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

T T	Tên sản phẩm	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số liệu trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp,...)	Rắn	25	07 03 10
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	25	07 04 01
3	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/Lỏng	125	08 01 01
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	25	08 02 04
5	Vật liệu cách nhiệt có amiang thải	Rắn	250	11 06 01
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	750	18 02 01
7	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa, đã qua sử dụng	Rắn	250	12 06 01
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải các loại	Lỏng	125	17 02 04
9	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	Lỏng	50	17 03 05
10	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	900	17 06 01
11	Các loại sáp, mỡ thải	Lỏng	25	17 07 04
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	75	18 01 03
13	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	30	19 06 01
14	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	30	19 06 05
	TỔNG		2.685	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

STT	Loại	Đơn vị	Khối lượng	Mã Chất Thải
1	Tổng lượng tro bay của lò hơi và các sản phẩm phản ứng khử axit từ bộ lọc bụi túi	tấn/năm	5.414	04 01 04
2	Xi đáy lò	tấn/năm	1.354	04 01 04
3	Dây điện, sứ cách điện từ bảo trì đường dây 110kV	tấn/năm	0,12	19 02 07
4	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước cấp (nước khử khoáng)	tấn/năm	4,5	12 10 04
5	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước thải	tấn/năm	1,9	18 02 02
	Tổng cộng:	tấn/năm	6.774,5	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 24.236 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Loại	Đơn vị	Khối lượng	Mã Chất Thải
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt và hệ thống xử lý nước mưa (CTR cần kiểm soát)	tấn/năm	20,8	12 06 05

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) *Thiết bị lưu chứa:* Thu gom, lưu giữ trong các thùng riêng 120 lít, có nắp đậy kín; dán nhãn chất thải theo quy định.

b) *Khu vực lưu chứa:*

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 48m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Sàn bê tông, có vách ngăn chia ô, mặt sàn được thiết kế có gờ bao quanh và rãnh thu gom dẫn về hố thu nhằm thu hồi chất thải nguy hại dạng lỏng; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo...

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Đối với tro, xỉ: Tro, xỉ được thu gom đưa về lưu chứa tại kho chứa diện tích 1.000m². Kho chứa có kết cấu thép lắp ghép, mái lợp tôn và vách tôn bao che xung quanh.

- Các chất thải khác: Được thu gom đưa về lưu chứa tại kho chứa có diện tích khoảng 48 m² được thiết sàn bê tông chống thấm và có mái che.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn phải kiểm soát

Bùn thải phát sinh từ các hệ thống xử lý nước thải được thu gom vào các bao chứa và lưu giữ tại khu vực trạm xử lý nước thải. Định kỳ hợp đồng, thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác 3 ngăn, dung tích mỗi ngăn 30 lít có nắp đậy tại các vị trí phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích khoảng 48 m² được thiết sàn bê tông chống thấm và có mái che.

- Hợp đồng, thuê đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty trách nhiệm hữu hạn điện sinh khối EREX Tuyên Quang có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến chất thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (*sự cố tắc nghẽn, bục đường ống thu gom, hỏng thiết bị xử lý nước thải; sự cố hệ thống khử axit, lọc bụi dạng túi của hệ thống xử lý khí thải; sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất, chất thải nguy hại, dầu biến áp; sự cố lò hơi,...*), công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố bục, vỡ ô chôn lấp chất thải và sự cố của hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành hoạt động hệ thống xử lý nước sinh hoạt, nước thải sản xuất đảm bảo chất lượng nước thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) và phải đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, dẫn về xử lý tiếp tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Xuân Vân; đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ nguồn nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi chứa nguyên liệu (ngoài trời) đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) và tuần hoàn, tái sử dụng, không xả thải ra môi trường, hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Xuân Vân.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT*). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Bố trí kinh phí, nhân lực thực hiện phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*).

6. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động tại cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành./.